

Số: 3236/TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 22 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Cao Bằng

VP. ĐBBQH VÀ HĐND
ĐẾN SỐ: 8330/.....
Ngày 26/11/2021
Chuyên.....
LƯU HỒ SƠ SỐ:.....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm
địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách
địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Xét đề nghị phê chuẩn quyết toán thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) trên
địa bàn, quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2020 của Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng báo cáo quyết toán thu ngân sách trên địa
bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 trình HĐND tỉnh phê chuẩn
như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

1. Thu ngân sách địa phương:	15.287.111
- Thu ngân sách nhà nước theo phân cấp:	1.782.936
- Thu bổ sung từ NS cấp trên:	10.049.297
- Thu từ quỹ dự trữ tài chính:	64.700
- Thu viện trợ:	8.683
- Thu kết dư:	65.393
- Thu chuyển nguồn:	3.263.852
- Vay của ngân sách cấp tỉnh:	52.251

2. Chi ngân sách địa phương:	15.271.240
- Chi cân đối ngân sách:	7.725.997
- Chi các chương trình mục tiêu:	4.395.185
- Chi chuyển nguồn:	2.903.488
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	231.867
- Chi trả nợ gốc	14.703
3. Kết dư ngân sách địa phương:	15.871

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- VP: CVP; các PCVP; CVTH (Nhưng);
- Sở Tài chính;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

BÁO CÁO

Thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách các huyện, thành phố đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý đã được Sở Tài chính thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUYẾT TOÁN THU NSDP NĂM 2020

Năm 2020, là năm thứ tư trong thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn 2017-2020) theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 (sau đây gọi tắt là Luật ngân sách nhà nước), thực hiện ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh.

Kết quả thu ngân sách địa phương cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.100,9 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu nội địa: Thực hiện đạt 1.771,6 tỷ đồng, trong đó:

- Thu từ kinh tế quốc doanh TW thực hiện 188,5 tỷ đồng, đạt 101% so với dự toán TW giao, đạt 95% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện 68,2 tỷ đồng, đạt 91% dự toán TW giao, bằng 88% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 90% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 0,9 tỷ đồng, bằng 46% dự toán TW giao, đạt 46% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 55% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện 339, tỷ đồng, đạt 123% dự toán TW giao, đạt 111% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế thu nhập cá nhân thực hiện 56,7 tỷ đồng, đạt 111% dự toán TW giao, đạt 111% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu lệ phí trước bạ thực hiện 98,2 tỷ đồng, bằng 98% dự toán TW giao, bằng 93% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế bảo vệ môi trường thực hiện 153,3 tỷ đồng, bằng 98% dự toán TW giao, bằng 98% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu phí và lệ phí thực hiện 60,9 tỷ đồng, bằng 29% dự toán TW giao, bằng 29% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 28% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 1,3 tỷ đồng, đạt 138% dự toán TW giao, đạt 131% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 90% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thực hiện 31,7 tỷ đồng, đạt 106% dự toán TW giao, đạt 106% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền sử dụng đất thực hiện 648,2 tỷ đồng, đạt 648% dự toán TW giao, đạt 170% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước thực hiện 4 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 34,7 tỷ đồng, đạt 174% dự toán TW giao; đạt 134% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cổ tức và lợi nhuận sau thuế 7,4 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 13,9 tỷ đồng, bằng 93% dự toán TW giao; bằng 93% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 88% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu khác ngân sách thực hiện 62 tỷ đồng, trong đó: các khoản thu không tính cân đối là 17,7 tỷ đồng (*thu hồi các khoản chi năm trước*).

Còn lại 44,3 tỷ đồng, đạt 147% dự toán TW giao, đạt 138% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu thuế xuất, nhập khẩu:

Tổng số thu thuế xuất, nhập khẩu thực hiện 203,9 tỷ đồng, đạt 118% dự toán TW, đạt 102% dự toán HĐND tỉnh, bằng 58% so với cùng kỳ năm trước.

c) Thu viện trợ là: 8,7 tỷ đồng

d) Thu ủng hộ đóng góp: 43,315 tỷ đồng

e) Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 64,7 tỷ đồng

2. Thu kết dư ngân sách năm 2020 là: 65,393 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 7,366 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 49,309 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 8,718 tỷ đồng.

3. Thu vay của chính quyền địa phương: 52,251 tỷ đồng, trong đó:

- Vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ, Dự án cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (WB): 10 tỷ đồng.

- Vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ, Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (WB): 8,782 tỷ đồng.

- Vay Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng: 6,163 tỷ đồng.

- Vay lại Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ: 20,1 tỷ đồng

- Vay lại Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: 0,460 tỷ đồng.

- Vay Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc – Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng: 6,746 tỷ đồng.

Số liệu vay của tỉnh năm 2020 như sau:

Nội dung	Dự toán giao 2020	Dự toán phân bổ (theo tỷ lệ cấp phát - vay lại)	Đã rút vốn
TỔNG CỘNG	71.400	58.524	52.251
- Dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn WB	12.060	8.782	8.782
- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB	14.990	11.305	6.163
- Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP), vay vốn WB	11.600	10.000	10.000
- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD	23.840	20.104	20.100
- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB	1.690	1.111	460
- Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện tỉnh Cao Bằng, vay vốn ADF	7.220	7.222	6.746

Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện rút vốn thấp:

- Căn cứ hạn mức dư nợ của tỉnh theo quy định, số được vay trong năm 2020 của tỉnh là 71.400 triệu đồng. Tuy nhiên, chỉ tiêu kế hoạch vốn cấp phát từ ngân sách trung ương được phân bổ thấp hơn so với số liệu địa phương lập, do vậy số liệu vốn vay lại được tính theo tỷ lệ quy định giữa vốn cấp phát và vốn vay lại phân bổ cho các dự án thấp hơn số dự toán được giao.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng: do thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng nên phải

điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Vì vậy, đến cuối năm 2020 dự án mới thực hiện rút vốn từ nhà tài trợ.

4. Thu chuyên nguồn: 3.263,851 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 2.232,390 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 1.009,640 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 21,821 tỷ đồng.

5. Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên: 231,867 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương 128,639 tỷ đồng.
- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 84,357 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 18,871 tỷ đồng.

6. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách TW: 10.049,297 tỷ đồng

- Thu bổ sung cân đối là: 6.469,234 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu là: 3.580,063 tỷ đồng.

Trong đó: bổ sung từ ngân sách trung ương trong năm bao gồm kinh phí Đại hội Đảng, kinh phí phòng chống dịch Covid-19, kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch, kinh phí hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu phi, kinh phí các chế độ chính sách an sinh xã hội, kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất năm 2020, nguồn vốn đầu tư.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Quyết toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2020 là 15.025 tỷ đồng

a) Chi đầu tư phát triển: Số quyết toán 4.448 tỷ đồng, bao gồm dự toán giao năm 2020, nguồn năm 2019 chuyển sang, bổ sung trong năm; so với dự toán TW giao đạt 138%; so với dự toán HĐND tỉnh đạt 125%; tăng 30% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 2.371 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 2.076 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 1 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên và chương trình mục tiêu có tính chất sự nghiệp: Số quyết toán là 7.670 tỷ đồng, bao gồm dự toán giao năm 2020, nguồn năm 2019 chuyển sang, bổ sung trong năm, đạt 101% dự toán TW giao, đạt 101% dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 1.996 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 4.671 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 1.003 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

d) Chi chuyên nguồn: 2.903,488 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh 1.916,947 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp huyện 967,774 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã 18,767 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: 1.104,757 tỷ đồng

+ Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 51,322 tỷ đồng

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 76,129 tỷ đồng

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 25,891 tỷ đồng

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc: 508,744 tỷ đồng

+ Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện: 6,293 tỷ đồng

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 điều 59 của Luật ngân sách nhà nước: 204,004 tỷ đồng

+ Ngân sách TW các nguồn để nộp trả TW: 121,652 tỷ đồng

+ Thu ủng hộ đóng góp: 43,315 tỷ đồng

+ Tiết kiệm chi thường xuyên lần 2 năm 2020: 18,861 tỷ đồng

+ Thu tiền sử dụng đất tăng thêm chưa phân bổ: 343,971 tỷ đồng

+ Thu từ sắp xếp lại xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 290,362 tỷ đồng

+ Kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 8,187 tỷ đồng

e) Chi trả nợ lãi các khoản vay: 1,916 tỷ đồng.

2. Chi trả nợ gốc các khoản vay: 14,703 tỷ đồng.

3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 231,867 tỷ đồng

- Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương 128,639 tỷ đồng (nộp trả TW các nguồn kinh phí mục tiêu còn dư).

- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 84,357 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 18,871 tỷ đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2020

- Tổng số kết dư ngân sách địa phương là 15,871 tỷ đồng.

Trong đó:

1- Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 6,702 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí các dự án đầu tư hết nhiệm vụ chi.

2- Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố là 4,665 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí cải tạo sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ hết nhiệm vụ chi; kinh phí mục tiêu giao đầu năm không được phép chuyển nguồn...

3- Kết dư ngân sách cấp xã là 4,504 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí chi thường xuyên, kinh phí dự phòng, tăng thu... hết nhiệm vụ chi.

Trên đây là thuyết minh báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020./.

Số: /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm
địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách
địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách địa phương năm 2020, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

1. Thu ngân sách địa phương:	15.287.111
- Thu ngân sách nhà nước theo phân cấp:	1.782.936
- Thu bổ sung từ NS cấp trên:	10.049.297

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính:	64.700
- Thu viện trợ:	8.683
- Thu kết dư:	65.393
- Thu chuyển nguồn:	3.263.852
- Vay của ngân sách cấp tỉnh:	52.251
2. Chi ngân sách địa phương:	15.271.240
- Chi cân đối ngân sách:	7.725.997
- Chi các chương trình mục tiêu:	4.395.185
- Chi chuyển nguồn:	2.903.488
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	231.867
- Chi trả nợ gốc	14.703
3. Kết dư ngân sách địa phương:	15.871

(Có biểu Chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.094.544	15.287.111	4.127.867	138%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.466.400	1.782.936	316.536	122%
-	Thu NSDP hưởng 100%	880.606	1.188.330	307.724	135%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	585.794	594.606	8.812	102%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.628.144	10.049.297	421.153	104%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.469.234	6.469.234	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.158.910	3.580.063	421.153	113%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		64.700		
IV	Thu viện trợ		8.683	8.683	
V	Thu kết dư		65.393	65.393	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.263.852	3.263.852	
VII	Thu vay ngân sách cấp tỉnh		52.251	52.251	
B	TỔNG CHI NSDP	11.138.344	15.271.240	4.477.896	137%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.634.434	7.725.997	91.563	101%
1	Chi đầu tư phát triển	962.737	950.322	(12.415)	99%
2	Chi thường xuyên	6.516.086	6.621.421	105.335	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	1.916	(584)	77%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	151.811	151.038	(773)	99%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	3.158.910	4.395.185	1.236.275	139%
1	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.602.862	1.684.857	81.995	105%
2	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.556.048	2.710.328	1.154.280	174%
III	Chi từ nguồn khác	345.000			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.903.488	2.903.488	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		231.867	231.867	
VI	Chi trả nợ gốc		14.703	14.703	
C	BỘI CHI NSDP	43.800	37.548	(6.252)	86%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.600	14.703	(12.897)	53%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.600	14.703	(12.897)	53%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	71.400	52.251	(19.149)	73%
I	Vay để bù đắp bội chi	43.800	37.548	(6.252)	86%
II	Vay để trả nợ gốc	27.600	14.703	(12.897)	53%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	203.167	172.815	(30.352)	85%

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)	1.800.000	1.466.400	5.482.489	5.134.586	304%	349%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.800.000	1.466.400	1.984.273	1.636.371	109%	111%
I	Thu nội địa	1.600.000	1.466.400	1.771.608	1.627.618	110%	110%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	198.000	198.000	188.509	188.509	95%	95%
	- Thuế giá trị gia tăng	147.000	147.000	142.058	142.058	97%	97%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	962	962	48%	48%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	49.000	49.000	45.489	45.489	93%	93%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	78.000	78.000	68.299	68.299	88%	88%
	- Thuế giá trị gia tăng	42.000	42.000	35.668	35.668	85%	85%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	16.171	16.171	108%	108%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	178	178		
	- Thuế tài nguyên	21.000	21.000	16.282	16.282	78%	78%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	2.000	920	920	46%	46%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000	1.000	351	351	35%	35%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	566	566	57%	57%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	3	3		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	304.764	304.764	339.695	339.659	111%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	221.934	221.934	238.803	238.803	108%	108%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.410	44.410	44.772	44.772	101%	101%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.450	2.450	1.294	1.258	53%	51%
	- Thuế tài nguyên	35.970	35.970	54.825	54.825	152%	152%
	- Thuế môn bài	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	51.000	51.000	56.699	56.699	111%	111%
6	Thuế bảo vệ môi trường	156.000	58.000	153.349	57.046	98%	98%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	58.000	58.000	57.046	57.046	98%	98%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	98.000	-	96.303	-	98%	
7	Lệ phí trước bạ	106.000	106.000	98.281	98.281	93%	93%
8	Thu phí, lệ phí	211.800	207.300	60.947	56.816	29%	27%
-	Phí và lệ phí trung ương	4.500	-	4.131	-	92%	
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	207.300	207.300	56.816	56.816	27%	27%
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.051	1.051	1.375	1.375	131%	131%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000	30.000	31.779	31.779	106%	106%
12	Thu tiền sử dụng đất	381.000	381.000	648.234	648.234	170%	170%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.185	1.185	1.574	1.574		133%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	13.983	13.983	93%	93%
-	Thuế giá trị gia tăng	7.200	7.200	5.952	5.952	83%	83%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	122	122		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	1	1		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.800	7.800	7.908	7.908	101%	101%
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp XSKT theo quy định			-	-		
-	Thu khác			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	16.900	34.718	21.481	134%	127%
16	Thu khác ngân sách	34.000	12.000	65.642	35.358	141%	164%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	159	159		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	4.200	4.200	7.444	7.444		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	-	203.983	70	102%	
1	Thuế xuất khẩu	40.000	-	14.739	-	37%	
2	Thuế nhập khẩu	50.000		5.930	-	12%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		23	-		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.000	-	183.032	-	166%	
6	Thu khác	-	-	258	70		
IV	Thu viện trợ	-	-	8.683	8.683		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	64.700	64.700		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	65.393	65.393		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	3.263.852	3.263.852		
E	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	-	-	43.315	43.315		
F	THU NỢ GỐC CHO VAY	-	-	8.704	8.704		
G	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	52.251	52.251		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.138.344	15.271.240	137%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.634.434	7.725.997	101%
I	Chi đầu tư phát triển	962.737	950.322	99%
1	Chi đầu tư cho các dự án	872.956	825.657	95%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	161.275	173.264	107%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		4.844	
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	60.000	51.262	85%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	13.376	89%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	31.000	69.840	225%
3	Chi đầu tư phát triển khác	58.781	54.824	93%
II	Chi thường xuyên	6.516.086	6.621.421	102%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.720.173	2.892.692	106%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	16.532	16.064	97%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	1.916	77%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	100%
V	Dự phòng ngân sách	151.811	151.038	99%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.158.910	4.395.185	279%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.602.862	1.684.857	105%
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	896.560	916.871	102%
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	706.302	767.986	109%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.556.048	2.710.328	174%
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		628.803	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước		1.547.615	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu		533.910	
C	Chi từ nguồn khác	345.000		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.903.488	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		231.867	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY		14.703	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=2/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11.138.344	4.136.139	7.002.205	15.271.240	6.430.118	8.841.122	137%	155%	126%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	7.634.434	3.007.574	4.626.860	7.725.997	2.552.125	5.173.872	101%	85%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	962.737	643.225	319.512	950.322	603.467	346.855	99%	94%	109%
1	Chi đầu tư cho các dự án	872.956	553.444	319.512	825.657	481.642	344.015	95%	87%	108%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	161.275	156.385	4.890	173.264	171.264	2.000	107%	110%	41%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-			4.844	4.844				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	60.000	16.213	43.787	51.262	37.303	13.958	85%	230%	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000		15.000	13.376	572	12.803	89%		85%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	31.000	31.000		69.840	67.000	2.840	225%	216%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	58.781	58.781		54.824	54.824	-			
II	Chi thường xuyên	6.516.086	2.299.461	4.216.625	6.621.421	1.884.354	4.737.067	102%	82%	112%
	<i>Trong đó:</i>	-			-					

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=2/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.720.173	628.925	2.091.248	2.892.692	542.421	2.350.270	106%	86%	112%
2	Chi khoa học và công nghệ	16.532	16.532		16.064	16.064	-	97%	97%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500		1.916	1.916		77%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	151.811	61.088	90.723	151.038	61.088	89.950	99%	100%	99%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC	3.158.910	783.565	2.375.345	4.395.185	1.817.704	2.577.481	139%	232%	109%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.602.862	51.468	1.551.394	1.684.857	50.447	1.634.410	105%	98%	105%
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	896.560	28.547	868.013	916.871	27.913	888.958	102%	98%	102%
	Chương trình giảm nghèo bền vững	706.302	22.921	683.381	767.986	22.534	745.452	109%	98%	109%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.556.048	732.097	823.951	2.710.328	1.767.257	943.071	174%	241%	114%
C	Chi từ nguồn khác	345.000	345.000		-		-			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			2.903.488	1.916.947	986.541			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				231.867	128.639	103.228			
F	CHI TRẢ NỢ GÓC VAY	-			14.703	14.703	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)											
		Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả nư do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả nư do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả nư do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả nư do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
																									Chi chương trình MTQG
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19+20+21+2	18	19	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	11.138.344	2.296.346	7.233.807	4.029	1.300	1.602.862	1.232.828	370.034	13.716.754	4.058.359	8.038.635	16.619	1.300	1.601.841	1.232.828	369.013	17=18+19+20+21+2	177%	111%	77%	100%	100%	100%	100%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.907.494	926.478	1.929.548	0	0	51.468	0	51.468	4.158.051	2.157.162	1.950.442	50.447	50.447	50.447	50.447	50.447	17=18+19+20+21+2	233%	101%	103%	100%	100%	100%	100%
1	Văn phòng tỉnh ủy	94.550	7.000	87.550	0	0	0	0	0	96.458	6.678	89.780						102%	95%	103%					98%
2	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.172		9.172						8.754		8.754						95%		95%					
3	Đoàn đại biểu quốc hội	600		600						700		700						117%		117%					
4	Văn phòng HĐND tỉnh	12.189		12.189						12.530		12.530						103%		103%					
5	Văn phòng UBND tỉnh	26.506		26.506						29.460	2.567	26.893						111%		101%					
6	Ban dân tộc	19.917		10.750			9.167		9.167	36.144	16.787	10.191			9.167		9.167	181%		95%					100%
7	Sở Tài chính	14.469		14.469			0		0	13.880		13.880						96%		96%					
8	Sở giao thông vận tải	106.645	3.980	102.665			0		0	109.407	6.718	102.689						103%		100%					
9	Sở kế hoạch và đầu tư	86.377	80.049	6.328			0		0	98.186	91.901	6.285						114%		99%					
10	Sở ngoại vụ	9.016		9.016			0		0	23.573	14.399	9.174						261%		102%					
11	Sở nội vụ	22.097		21.277			820		820	17.425		16.605			820		820	79%		78%					100%
12	Thanh tra tỉnh	5.389		5.389			0		0	6.071		6.071						113%		113%					
13	Sở Thông tin và truyền thông	19.788	750	13.018			6.020		6.020	21.331	790	14.548			5.994		5.994	108%		112%					100%
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	89.838	3.890	76.463			9.485		9.485	178.963	95.262	74.218			9.484		9.484	199%		97%					100%
15	Sở Tư pháp	10.896		10.476			420		420	10.742		10.322			420		420	99%		99%					100%
16	Sở công thương	10.392		10.392			0		0	10.447		10.447						101%		101%					
17	Sở Khoa học và công nghệ	23.133		23.133			0		0	20.479	4.844	15.635						89%		68%					
18	Sở Xây dựng	6.099		6.099			0		0	7.365		7.365						121%		121%					
19	Sở Giáo dục & Đào tạo	509.122	33.459	469.643			6.020		6.020	560.824	66.266	488.538			6.020		6.020	110%		104%					100%
20	Sở Y tế	509.025		507.420			1.605		1.605	566.946	2.000	563.344			1.603		1.603	111%		111%					100%
21	Sở Lao động TB&XH	86.409		80.835			5.574		5.574	88.451	351	82.907			5.192		5.192	102%		103%					93%
22	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	62.157		55.572			6.585		6.585	69.398	1.193	62.016			6.189		6.189	112%		112%					94%
23	Sở Tài nguyên môi trường	121.608	15.390	106.218			0		0	54.589	774	53.815						45%		51%					
24	Đài phát thanh truyền hình	25.811	10.000	15.811			0		0	25.831	9.822	16.009						100%		101%					
25	Ban QL khu kinh tế tỉnh	109.012	74.456	34.556			0		0	115.517	81.454	34.063						106%		109%					
26	Quý phát triển đất	0		0			0		0	61.000	61.000														
27	Mặt trận tổ quốc	5.285		5.165			120		120	5.354		5.234			120		120	101%		101%					100%
28	Tỉnh đoàn thanh niên	6.196		6.196			0		0	8.830	1.956	6.874						143%		111%					
29	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.594		5.494			100		100	5.406		5.306			100		100	97%		97%					100%

Đơn vị: triệu

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)												
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG											
							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19+20+21+2	18	19	20	21	22=23+24	23	24	
30	Hội Nông dân	7.321	573	5.948		800			800	6.532		5.732			800		800		89%	0%	96%			100%		100%
31	Hội cựu chiến binh	2.195		2.195		0				2.233		2.233							102%		102%					
32	Liên minh các HTX	2.251		2.051		200			200	2.233		2.033			200		200		99%		99%			100%		100%
33	Hội chữ thập đỏ	1.183		1.183		0			0	1.409		1.409							119%		119%					
34	Hội Đông y	703		703		0			0	704		704							100%		100%					
35	Hội Nhà báo	1.348		1.348		0			0	1.300		1.300							96%		96%					
36	Hội Luật gia	256		256		0			0	286		286							112%		112%					
37	Hội người mù	726		726		0			0	755		755							104%		104%					
38	Hội khuyến học	317		317		0			0	317		317							100%		100%					
39	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	317		317		0			0	297		297							94%		94%					
40	Liên hiệp các hội KH&KT	1.496		1.496		0			0	1.461		1.461							98%		98%					
41	Hội Lâm vườn	566		566		0			0	593		593							105%		105%					
42	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	352		352		0			0	382		382							109%		109%					
43	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	346		346		0			0	415		415							120%		120%					
44	Hội văn học nghệ thuật	2.369		2.369		0			0	2.863		2.863							121%		121%					
45	Hội cựu thanh niên xung phong	327		327		0			0	342		342							105%		105%					
46	Ban đại diện hội người cao tuổi	253		253		0			0	283		283							112%		112%					
47	Hội liên hiệp hữu nghị	216		216		0			0	319		319							148%		148%					
48	Quỹ phát triển KHCN	186		186		0			0	5.818		5.818							3120%		3120%					
49	Quỹ phát triển HTX	5.000		5.000		0			0	5.000		5.000							100%		100%					
50	BQL DA Đẩu tư và xây dựng tỉnh	491.816	491.316	500		0			0	864.745	862.601	2.144							176%	176%	429%					
51	Cục Thống kê	400		400		0			0	400		400							100%		100%					
52	Ngân hàng chính sách xã hội	9.615		9.615		0			0	5.000		5.000							52%		52%					
53	Công an tỉnh	53.249		53.249		0			0	42.422		42.422							80%		80%					
54	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	27.129	22.129	5.000		0			0	47.710	39.640	8.069							176%	179%	161%					
55	BCH Quân sự tỉnh	91.722	2.000	89.722		0			0	96.840	5.487	91.353							106%	274%	102%					
56	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500		500		0			0	500		500							100%		100%					
57	Bưu điện tỉnh	574		574		0			0	562		562							98%		98%					
58	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500		0			0	525		525							105%		105%					
59	Liên đoàn lao động tỉnh	117		117		0			0	269		269							230%		230%					
60	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	192		192		0			0	192		192							100%		100%					
61	Công ty TNHH MTV Trúc Bảo Minh	200		200		0			0										0%		0%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)												
		Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ chính quyền địa phương vay			Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ chính quyền địa phương vay			Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ chính quyền địa phương vay									
		Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả do chính quyền địa phương vay	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả do chính quyền địa phương vay	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	Chi trả do chính quyền địa phương vay	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19+20+21+2	18	19	20	21	22=23+24	23	24	
62	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	360		360			0			360		360							100%		100%					
63	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	98		98			0			98		98							100%		100%					
64	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	9.966		9.966			0			10.364		10.364							104%		104%					
65	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Cao Bằng	1.000	1.000				0			1.000	1.000								100%	100%						
66	Ban QLDA ĐTXD CTGT	107.701	107.701				0			670.134	670.134								622%	622%						
67	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	72.785	72.785				0			108.671	108.671								149%	149%						
68	Văn phòng điều phối NTM	4.552					4.552		4.552	4.339					4.339		4.339		95%	95%				95%		
69	BQL công viên địa chất non nước Cao Bằng	0					0			1.420	1.420															
70	Công ty TNHH MTV 688	0					0			643	643															
71	Công ty xây dựng Lê Thanh	0					0			2.206	2.206															
72	Công ty cổ phần khoáng sản Tân Phát	0					0			597	597															
73	Các đơn vị NSNN hỗ trợ	0					0			1.450	1.450															
II	CHI TRẢ NỢ LÀI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.500			2.500		0			1.916	1.916								77%	77%						
III	CHI TRẢ NỢ GÓC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.529			1.529		0			14.703	14.703								961%	961%						
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300	0			1.300	1.300								100%	100%						
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	61.088		61.088			0	0	0																	
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0																			
VII	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.286.635	1.149.195	4.586.046			1.551.394	1.232.828	318.566	7.286.635	1.149.195	4.586.046			1.551.394	1.232.828	318.566	100%	100%	100%			100%	100%	100%	100%
VIII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			1.916.947	543.440	1.373.507														
IX	CTMTQG VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC	877.797	220.672	657.125			0	0		337.201	208.562	128.639							38%	95%	20%					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Đơn Vị	Dự Toán										Quyết Toán										So Sánh									
		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi CTMTQG					Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi chuyển nguồn sang năm sau				
		Tổng số		Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Tổng số		Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Tổng số		Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Tổng số		Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Tổng số		Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau
		1	2	3	4		5	6	7	8		9	10	11	12		13	14	15	16		17	18	19	20		21	22=11/23			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/23	24=15/24	25=18/25						
	TỔNG SỐ	6.872.061	479.884	20.194	-	4.840.783	2.091.248	-	1.551.394	1.232.828	318.566	7.751.353	756.016	23.843	-	5.560.927	2.350.270	-	1.634.410	1.321.528	312.882	986.541	113%	115%	111%	105%					
1	Thành Phố	599.803	217.612	2.700		372.084	169.260		10.107	2.907	7.200	659.978	250.505	2.875		399.369	176.746		10.104	2.907	7.197	349.906	110%	145%	107%	100%					
2	Hòa An	581.606	26.567	-		439.953	191.372		115.086	85.506	29.580	612.903	38.478	52		459.414	213.798		115.010	85.573	29.437	29.833	105%	264%	104%	100%					
3	Quảng Hòa	850.035	59.838	2.000		612.813	254.258		177.384	131.235	46.149	1.038.442	158.182	2.000		698.660	289.412		181.600	137.331	44.269	123.217	122%	301%	114%	102%					
4	Tùng Khánh	846.275	24.346	933		654.723	275.674		167.206	125.093	42.113	987.650	73.301	771		735.654	318.339		178.695	138.349	40.346	178.752	117%	129%	112%	107%					
5	Thạch An	482.431	22.911	1.690		353.935	141.166		105.585	78.198	27.387	542.485	29.518	1.529		400.298	166.759		112.669	85.288	27.380	23.385	112%	141%	113%	107%					
6	Nguyễn Bình	562.573	30.655	-		404.460	171.938		127.458	99.166	28.292	650.213	43.268	843		458.804	181.762		148.140	119.878	28.262	78.356	116%	243%	113%	116%					
7	Bào Lạc	726.412	27.061	1.204		495.886	223.838		203.465	169.586	33.879	834.479	65.707	1.270		552.245	254.840		216.527	182.651	33.876	31.508	115%	264%	111%	106%					
8	Bào Lâm	670.316	16.863	4.755		492.261	233.974		161.192	131.708	29.484	764.949	44.464	5.777		546.084	276.052		174.401	144.953	29.448	37.895	114%	96%	111%	108%					
9	Hà Quảng	1.079.934	42.920	6.912		712.972	321.471		324.042	273.166	50.876	1.149.374	41.371	8.424		776.280	354.211		331.723	281.656	50.067	95.482	106%	101%	109%	102%					
10	Hạ Lang	472.677	11.112	-		301.696	108.297		159.869	136.263	23.606	510.882	11.222	300		334.118	118.350		165.541	142.942	22.599	38.207	108%	101%	111%	104%					

